	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã đồng bằng, trung du
Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nh à năm 2010	Hộ	2.477	1.205	584	688
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, s.ửa nh à năm 2010	%	2,82	3,41	6,17	1,59
Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	người	86.566	35.099	35.175	16.292
Tỷ lệ số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	%	24,25	23,95	85,46	9,62
Số người có thẻ bảo hiểm y tế đ ược hỗ trợ đóng BHYT	người	2.027	763	32	1.232
Tỷ lệ số người có thẻ bảo hiểm y tế đ ược hỗ trợ đóng BHYT	%	0,57	0,52	0,08	0,73
Số người đóng BHYT tự nguyện	người	14.218	3.332	34	10.852
Tỷ lệ số người đóng BHYT tự nguyện	%	3,98	2,27	0,08	6,41
Số lượt người được đào t ạo nghề nông, lâm, thủy sản miễn phí dưới 1 tháng	Lượt người	1.828	848		980
Số lượt người được đào t ạo nghề phi nông, lâm, thủy sản miễn phí dưới 1 tháng	Lượt người	420			420
Số lượt người được đào t ạo nghề nông, lâm, thủy sản miễn phí từ 1 tháng đến d ưới 2 tháng	Lượt người	200	30	60	110
Số lượt người được đào t ạo nghề nông, lâm, thủy sản miễn phí từ 2 tháng đến d ưới 3 tháng	Lượt người	1.851	773	875	203
Số lượt người được đào t ạo nghề phi nông, lâm, thủy sản miễn phí t ừ 2 tháng đến d ưới 3 tháng	Lượt người	400		310	90
Số lượt người được đào t ạo nghề nông, lâm, thủy sản miễn phí từ 3 tháng trở l ên	Lượt người	554	311	19	224
Số lượt người được đào t ạo nghề phi nông, lâm, thủy sản miễn phí t ừ 3 tháng trở l ên	Lượt người	606		545	61
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ ngh èo t ù 1 tháng đ ến dưới 2 tháng	Lượt người	104	30	41	33
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ chính sách t ừ 1 tháng đến d ưới 2 tháng	Lượt người	27		5	22
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ khác từ 1 tháng đ ến dưới 2 tháng	Lượt người	69		14	55
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ ngh èo t ù 2 tháng đ ến dưới 3 tháng	Lượt người	1.527	546	903	78
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ chính sách t ừ 2 tháng đến d ưới 3 tháng	Lượt người	71	10	56	5
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ khác từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	Lượt người	653	217	226	210
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ ngh èo t ù 3 tháng tr ở lên	Lượt người	542	64	393	85
Số lượt người được đào t ạo nghề miễn phí thuộc hộ chính sách t ừ 3 tháng trở l ên	Lượt người	87	35	50	2

Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí thuộc hộ khác từ 3 tháng trở lên	Lượt người	531	212	121	198
Hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2010	Hộ	22.047	11.388	3.36	7.299
Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2010	%	25,06	32,25	35,49	16,90
Hộ được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất ở	Hộ	33.566	13.168	5.938	14.46
Tỷ lệ hộ được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất ở	%	38,15	37,29	62,72	33,48
Diện tích đất nông nghiệp được cấp chứng nhận quyền sử dụng	ha	33.627	16.252	6.998	10.377
Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được cấp chứng nhận quyền sử dụng	%	10,82	17,77	3,54	48,42
Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	xã	44	17	13	14
Tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	%	93,62	94,44	92,86	93,33
Xã có hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã	xã	2		1	1
Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải chung trên ĐB	%	4,26		7,14	6,67
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung trên ĐB	thôn	4		2	2
Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung trênĐB	%	1,58		3,08	2,30
Xã có tổ chức thu gom rác thải s.hoạt trên địa bàn xã	xã	21	9		12
Tỷ lệ xã có tổ chức thu gom rác thải trên địa bàn xã	%	44,68	50,00		80,00
Số thôn có xã (thôn) tự tổ chức thu gom rác thải	thôn	59	22		37
Tỷ lệ thôn có xã (thôn) tự tổ chức thu gom rác thải	%	23,32	21,78		42,53
Số thôn có tổ chức, cá nhân ngoài xã tổ chức thu gom rác thải	thôn	21	9		12
Tỷ lệ thôn có tổ chức, cá nhân ngoài xã tổ chức thu gom rác thải	%	8,30	8,91		13,79
Số thôn chủ yếu chôn lấp rác thải sinh hoạt	thôn	5	4		1
Tỷ lệ thôn chủ yếu chôn lấp rác thải sinh hoạt	%	1,98	3,96		1,15
Số thôn chủ yếu đốt thủ công rác thải sinh hoạt	thôn	18	4		14
Tỷ lệ thôn chủ yếu đốt thủ công rác thải sinh hoạt	%	7,11	7,92		17,24
Số thôn chủ yếu chuyển rác thải sinh hoạt đến nơi xử lý tập trung	thôn	57	23		34
Tỷ lệ thôn chủ yếu chuyển rác thải sinh hoạt đến nơi xử lý tậ trung	%	22,53	22,77		39,08
Thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	thôn	167	62	41	64
Tỷ lệ thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	%	66,01	61,39	63,08	73,56
Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	hộ	51.208	18.704	5.353	27.151
Tỷ lệ hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	%	58,21	52,96	56,54	62,87